

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

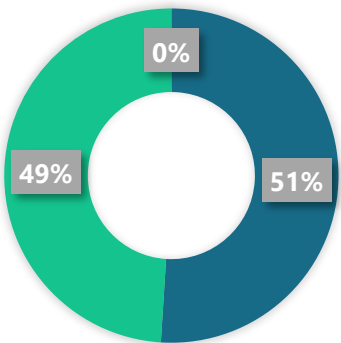
Giá hiện tại (VNĐ)	13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	579
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	20
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17

P/E

EPS

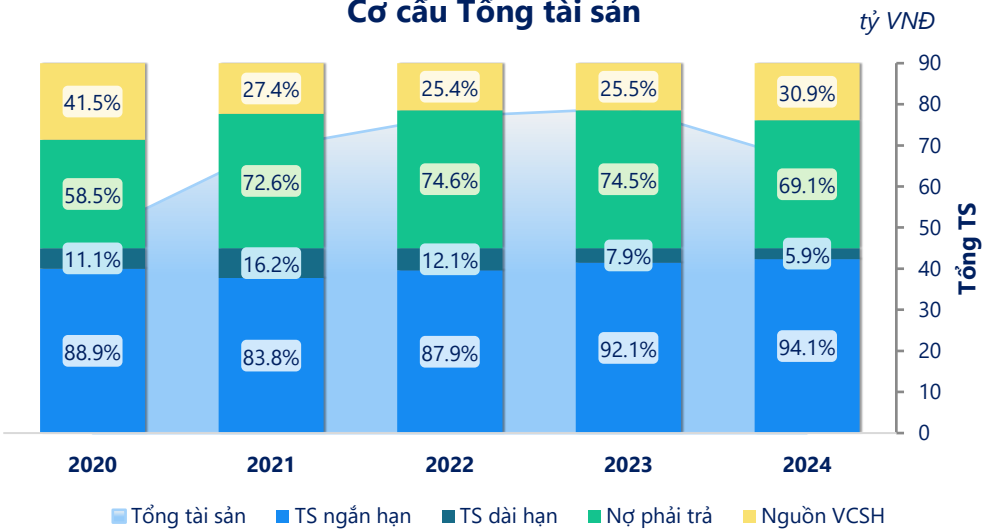
	YTD	1T	3T	6T
TB8		39.4%	39.4%	39.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

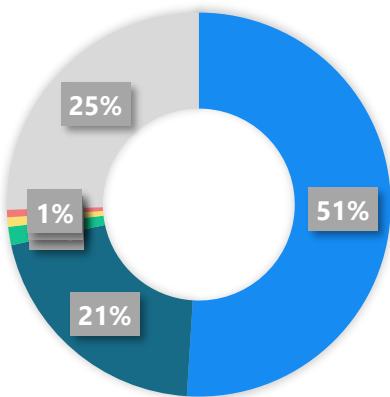
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TB8** năm 2024 đạt **65.97** tỷ đồng, giảm **16.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

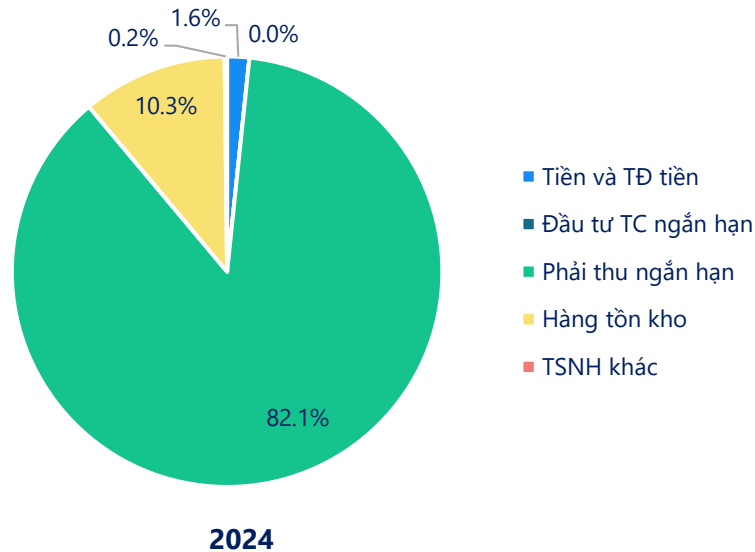
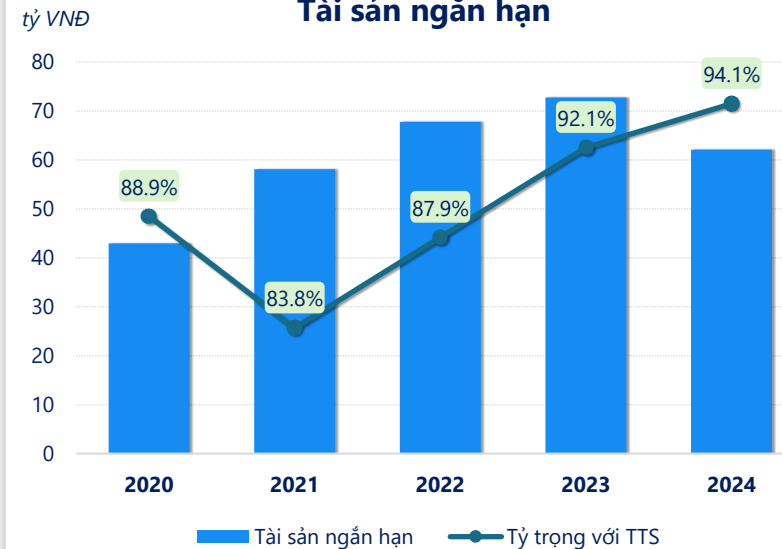
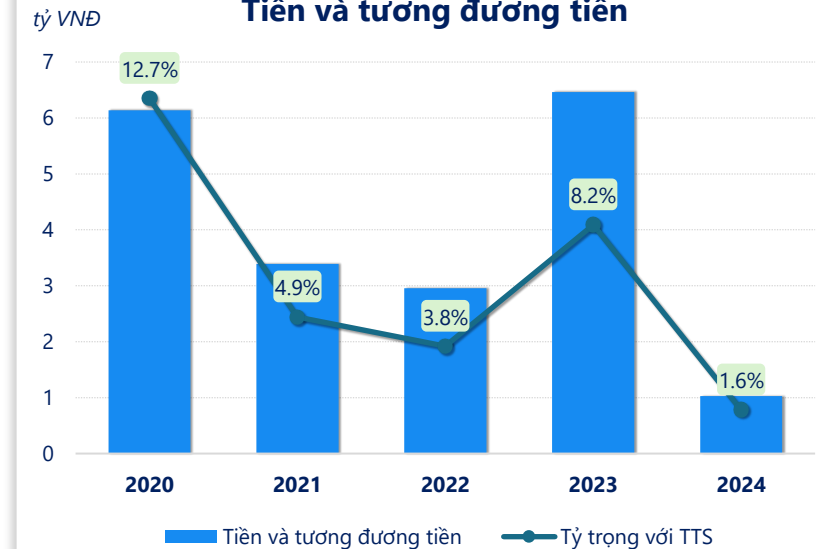
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
- Phạm Đức Khiêm (Thành viên HĐQT)
- Phạm Khánh Linh
- Tô Toàn Thắng (Thành viên Ban kiểm soát)
- Bùi Phương Anh (Kế toán trưởng)
- Khác

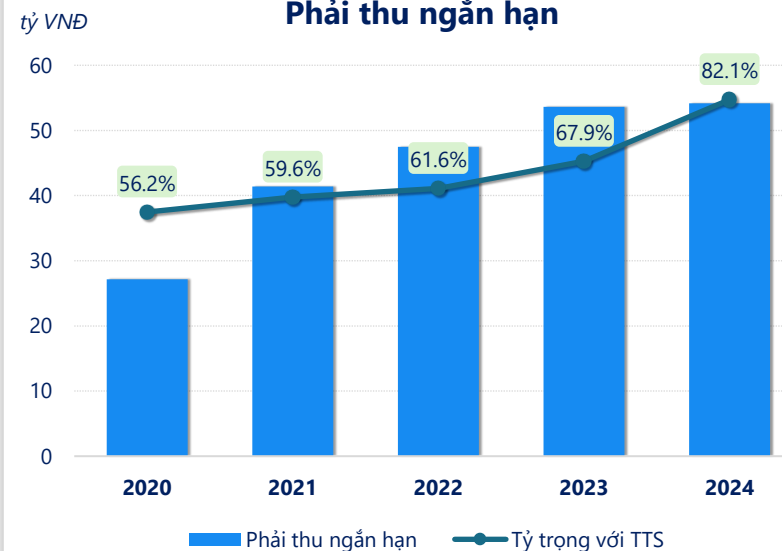
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Đức Khiêm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 20.6% và đứng thứ 3 là Phạm Khánh Linh nắm giữ 1.55%.

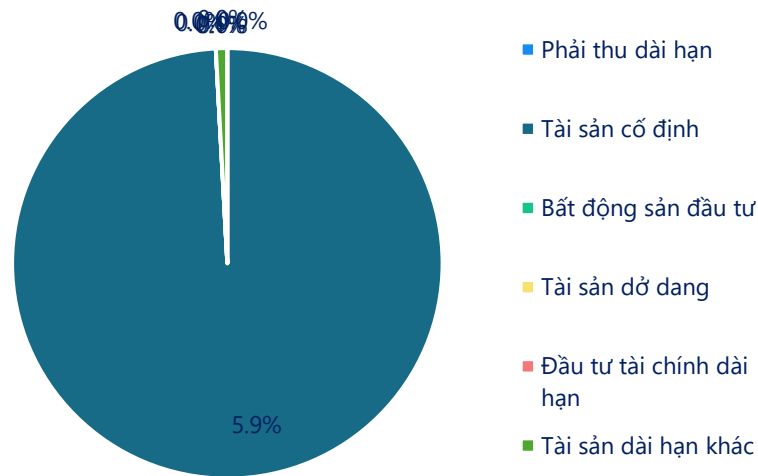
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn của TB8 năm 2024 giảm **14.7%** so với năm trước, đạt **62.06** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **82.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



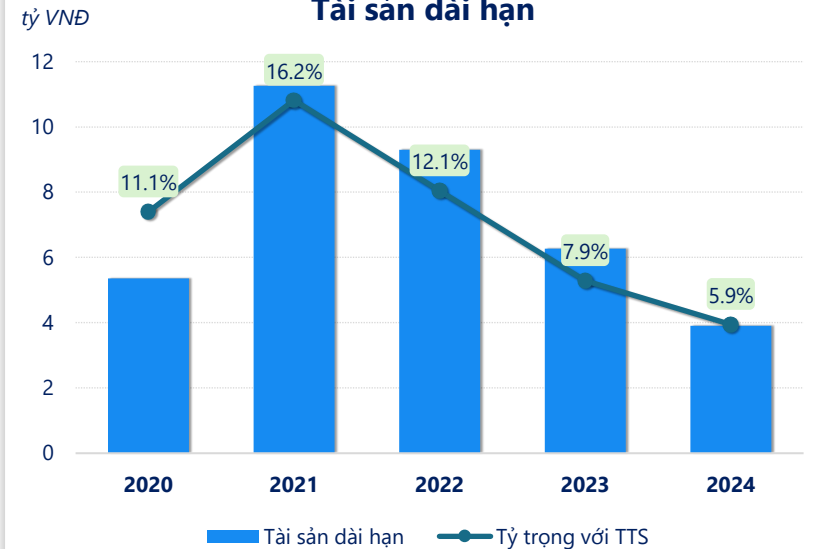
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3.90** tỷ đồng giảm **37.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.92%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.87%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.05%.

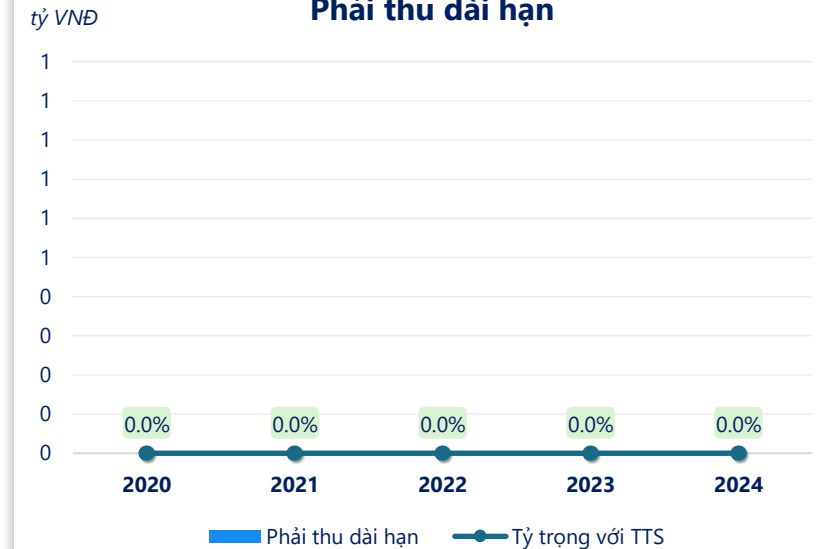
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



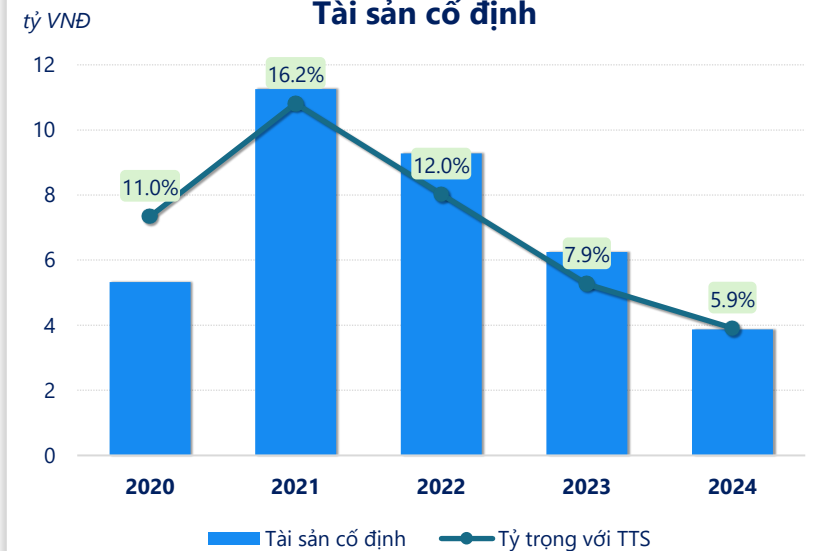
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



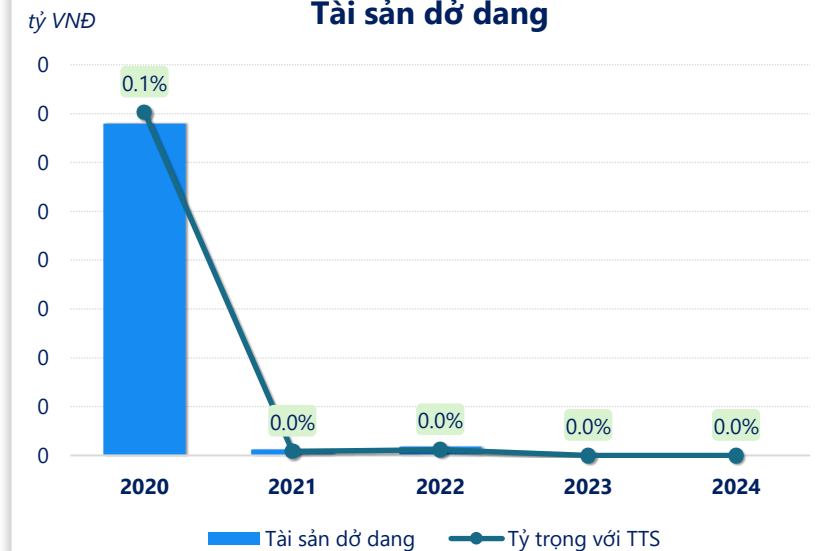
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

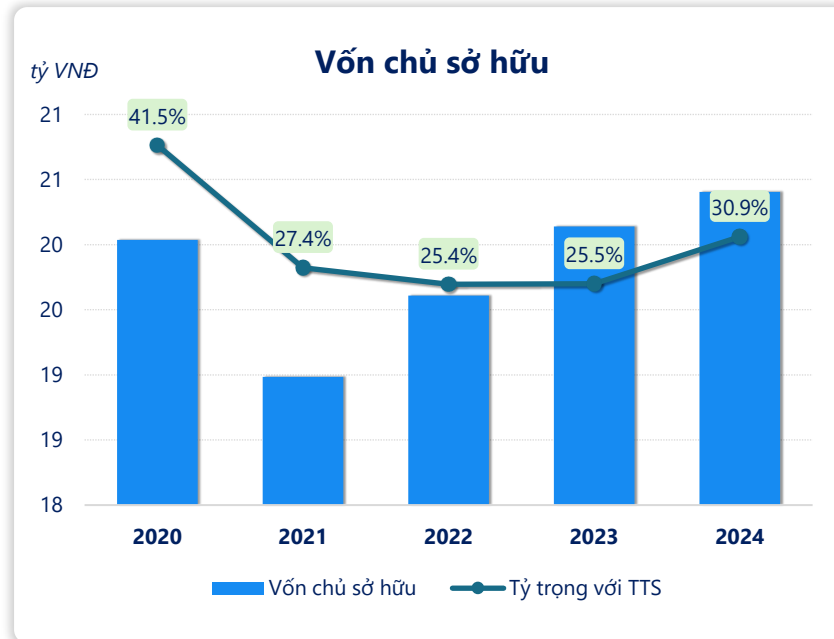
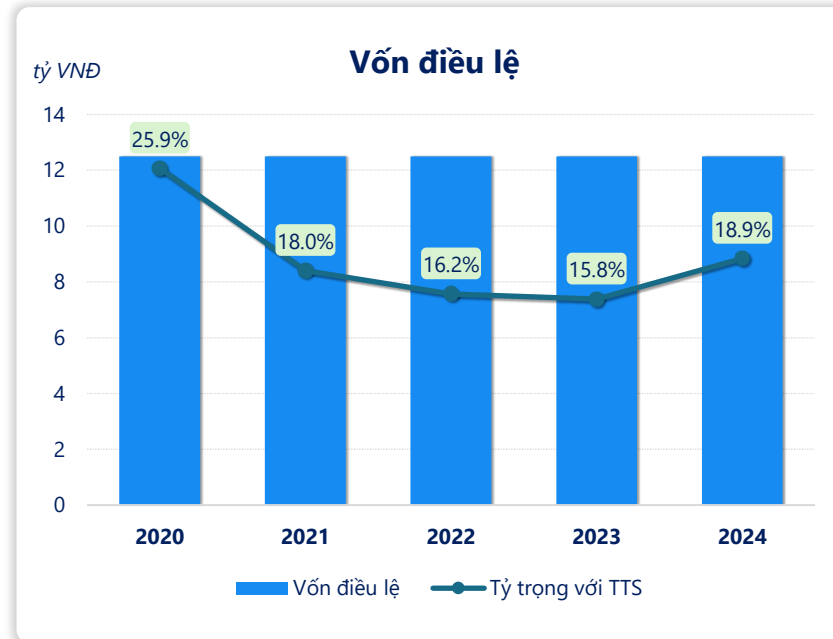
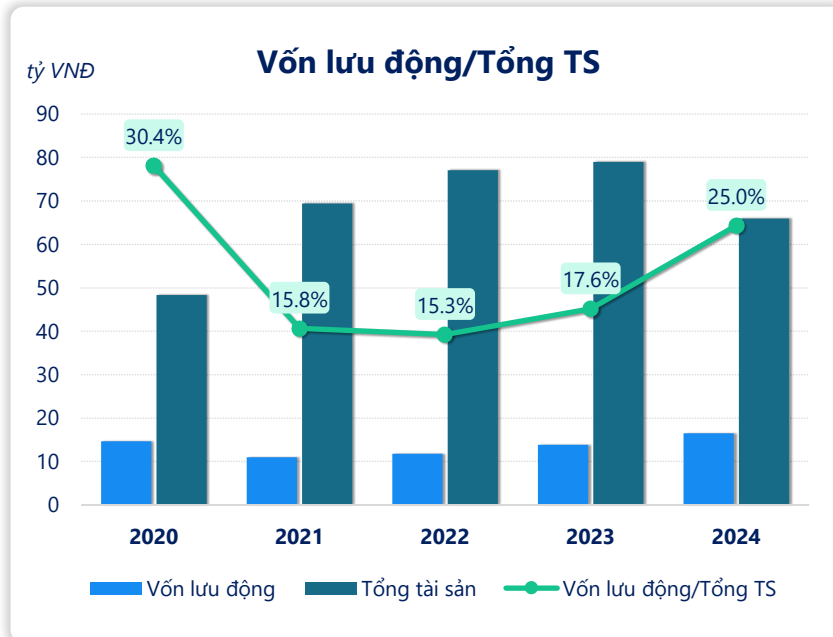
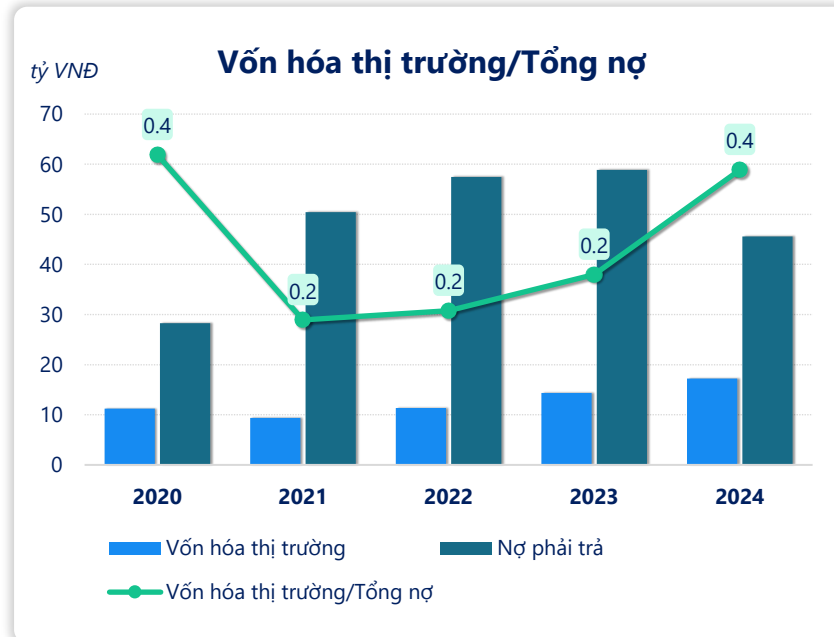
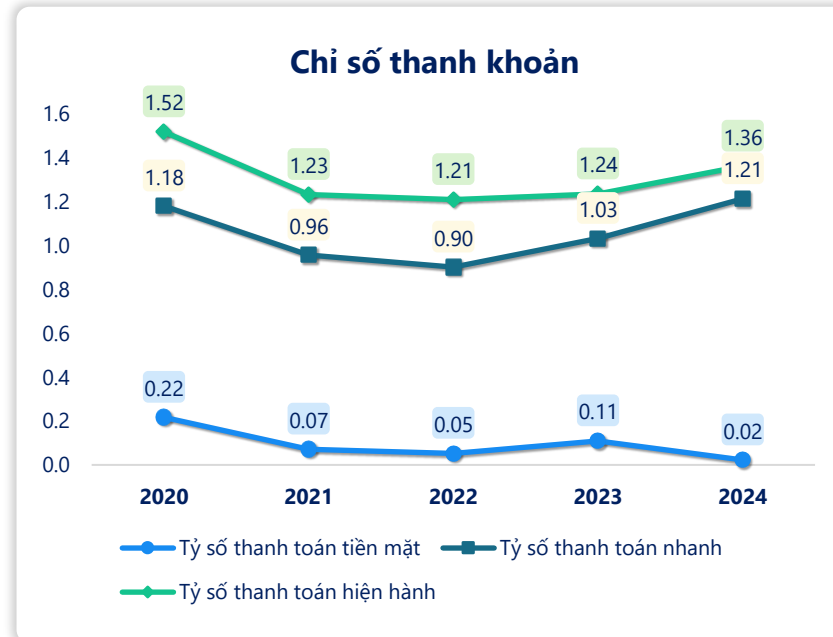


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	66.0	79.0	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	62.1	72.7	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	1.03	6.46	-84.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	53.6	1.0%
Hàng tồn kho	6.77	11.9	-43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.71	-83.8%
Tài sản dài hạn	3.90	6.27	-37.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.87	6.25	-38.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.02	81.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.6	58.9	-22.6%
Nợ ngắn hạn	45.6	58.9	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	13.2	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	31.4	-22.9%
Nợ dài hạn	0.01	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	307	320	333	353
Giá vốn hàng bán	236	284	295	303	324
Lợi nhuận gộp	28.1	23.0	25.3	29.9	29.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
Chi phí lãi vay	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	8.72	10.2	12.8	11.5
Chi phí QLDN	12.1	10.8	10.8	11.6	12.4
LN thuần từ HĐKD	4.04	2.13	2.57	3.54	3.83
Lợi nhuận khác	0.03	0.35	0.34	0.22	0.01
LN trước thuế	4.07	2.49	2.91	3.76	3.83
Lợi nhuận sau thuế	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02
LNST của CĐ cty mẹ	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	-7.92	3.59	2.83	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.15	-7.06	0.28	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.13	12.2	-4.30	0.66	-7.82
Tiền đầu kỳ	1.82	6.14	3.39	2.96	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	4.31	-2.75	-0.43	3.50	-5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.14	3.39	2.96	6.46	1.03